

“HỌC ĐẠO” VÀ “HỌC ĐỜI”

HÀ THỨC MINH^(*)

Người Việt Nam, nhất là người Việt Nam Bộ, ai mà không biết Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu. Ai sinh sống mà chẳng có nghề, Lục Vân Tiên cũng vậy thôi:

Có người ở quận Đông Thành,

Tu hơn tích đức sớm sinh con hiền,

Đặt tên là Lục Vân Tiên,

Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành

Nhờ cái “nghề học hành” mà anh “con hiền” Lục Vân Tiên vừa có đức lại vừa có tài:

Văn đà khởi phụng đăng giao,

Võ thêm ba lược, sáu thao ai bì.

Cũng nhờ cái “nghề học hành” mà Đào Duy Từ mới “học rộng, hiểu nhiều về kinh sử, thành thạo văn chương, tinh thông thiên văn, địa lí, số học, thuật số” (...bác thông kinh sử, thiện thực văn chương, vưu tinh tượng vĩ thuật số chi học, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, 博通经史善属文章尤精象纬术数之学). Nghĩa là nhờ có “học” Đào Duy Từ mới có thể giúp chúa Nguyễn làm nên việc lớn và cũng vì chúa Nguyễn biết đối xử với nhân tài nên mới có được nhân tài. Aristote có lí khi cho rằng “cách” đối xử với nhân tài quan trọng hơn là “có” nhiều hay ít nhân tài.

Hình “mẫu” Lục Vân Tiên và người thực, việc thực Đào Duy Từ gặp nhau ở chữ “học”. Hiếu “học” trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam. Chẳng phải từ xưa nhà nước đã rất coi trọng hiền

tài đó sao? Lê Quý Đôn tự hào rằng:

“Bản triều từ lúc trung hưng đến nay, đối với người đỗ khoa tiến sĩ đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao:

1. Ban cho mũ áo và cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước;

2. Viên quan có trách nhiệm bắt dân làng trước hết dựng phủ đệ cho tiến sĩ;

3. Không những người đỗ tam khôi hoặc ứng thí chế khoa trúng cách được bổ vào viện Hàn lâm, mà cả người đỗ đồng tiến sĩ cũng được bổ giữ chức quan trong các khoa, các đạo, không phải bổ làm quan ở phủ hoặc huyện;

4. Trong mỗi khoa, một người đỗ trẻ tuổi được bổ giữ chức hiệu thảo;

5. Người nào bổ quan ở ngoài các trấn, thì bổ vào hai ti Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho chương ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhị.

Năm ân điển này, so với việc đặt khoa mục ở Trung Quốc từ xưa đến nay chưa từng có⁽¹⁾.

Không trọng dụng, không có chính sách đãi ngộ hiền tài thì làm sao xã hội có thể phát triển được? “Ân điển” đương nhiên là quan trọng rồi, nhưng “ân điển” đúng hay sai e rằng còn quan trọng hơn.

*. Nhà nghiên cứu triết học, Tp. Hồ Chí Minh.

1. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 95.

Sự “xuống cấp” hay “lên cấp” của giáo dục phụ thuộc vào “đúng” hay “sai” này. Người xưa khi làm chính trị, quan tâm trước tiên đến cái gọi là “chính danh” chẳng phải là ngẫu nhiên chút nào (Vi chính tất tiên chính danh, *Luận ngữ*, *Lỗ ngữ* 为政必先正名). Lẫn lộn giữa “thật” “và “giả” về “học” là bắt đầu của mọi lẫn lộn trong xã hội. Chẳng trách khi Tử Lộ hỏi Khổng Tử rằng làm chính trị thì việc đầu tiên cần phải làm là việc gì? Trả lời: “chính danh”! Bởi vì “danh không chính thì ngôn không thuận, ngôn không thuận thì việc sẽ không thành” (Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành, *Luận ngữ*, *Tử Lộ* 名不正则言不顺, 言不顺则事不成). Cho nên “trường phải ra trường, lớp phải ra lớp, thầy phải ra thầy, trò phải ra trò” là *bắt đầu* của giáo dục và cũng là *bắt đầu* của xã hội.

Lật lại mấy trang lịch sử đời xưa, có thể thấy xã hội Việt Nam lúc bấy giờ cũng “thực sự cầu thị” lắm chứ! Thi cử không đánh giá đầu vào mà chỉ đánh giá đầu ra của việc “học”. Đánh giá sai việc “học” có nghĩa là đánh giá sai con người. Đánh giá sai con người thì còn gì để nói nữa. Cho nên người xưa không nề hà một khi cần phải đánh giá lại cho công bằng. Hãy cứ xem từ đời Lê, từ khoa Canh Tý (1660) nhà nước cấm đem tài liệu vào phòng thi, nhưng chưa làm được “chu đáo” cho nên năm Giáp Thìn (1664) lại “hạ lệnh thi lại”, do đó “sinh đồ đỗ 3 khoa Đinh Dậu, Canh Tý và Quý Mão đều phải thi lại ở bãi sa bồi giữa sông Nhị⁽²⁾. Không phải chỉ “thi lại” mỗi một lần mà về sau nhiều khoa khác cũng phải thi lại. Năm Bảo Thái thứ 7, khoa Bính Ngọ (1726) thi lại, đánh rớt cả con trai của Thượng thư Lê Anh Tuấn và con nuôi của Thiếu bảo Đỗ Bá Phẩm vì “không hợp cách”. Khoa Đinh Mão (1747), Ất Dậu (1765), Tân Mão (1771) đều phải thi lại⁽³⁾.

Thấy “sai” mà “sửa” có lẽ còn hay hơn nhiều so với thấy “sai” mà không “sửa” hoặc không có cách gì để “sửa”. Nhà nước phong kiến một khi đã xuống cấp thì giáo dục làm sao có thể lên cấp được? Đến thời Nguyễn Khuyến thì làm gì còn “chính” với “danh” nữa mà mong? Cái mà người ta quan tâm không phải là “chính” mà là “danh”:

*Bán tiếng mua danh thân lữ trẻ,
Bảng vàng bia đá vẫn nghìn thu.*

(Vịnh tiến sĩ giấy)

Không phải chỉ có Nguyễn Khuyến mà nhiều trí thức yêu nước như Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, v.v... không ai không than thở về việc “học” ngày càng sa sút đương thời. Hình như mầm mống thoái hóa của việc “học” đã tồn tại ngay từ khi con người bắt đầu “học”?

Từ trước Công nguyên, cách ngày nay những hơn hai nghìn năm trăm năm, Khổng Tử vừa khuyến khích mọi người học hành (hữu giáo vô loài) nhưng ngay từ đầu cũng đã “phát hiện” xu hướng “nay không bằng xưa”. Ông cho rằng ngày xưa người ta học cho mình (học vị kỷ), còn bây giờ (thời Khổng Tử), thiên hạ lại học cho người (học vị nhân) (Cổ nhân học giả vị kỷ, kim chi học giả vị nhân, *Luận ngữ*, *Hiển vấn* 古之学者为己, 今之学者为人). “Học cho mình” là học để làm người, còn “học cho người” là học cốt để cho người ta biết, để “vinh thân phì gia”. “Học cho mình” đâu nhất thiết phải để cho mọi người biết. Cho nên “người quân tử là người chẳng có gì phải oán hận khi thiên hạ không biết đến mình” (nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ? *Luận ngữ*, *Học nhi*).

2. Sđd, tr. 87.

3. Sđd, tr. 98, 99.

Thực ra chữ “học” ngày xưa cũng đâu có giống với chữ “học” ngày nay. Chữ “học” đã có từ lâu trong Giáp cốt văn. Lý Lạc Nghị giải thích:

“Trong Giáp cốt văn, “học” là một ngôi nhà, trên có “hảo” (chỉ âm đọc)...Từ Kim văn trở đi trong ngôi nhà mới có thêm “tử”, chỉ việc đào tạo học trò”⁽⁴⁾.

Chữ “học” 學, 學, 学 và chữ “giáo” 教 (dạy) ngày xưa vốn chỉ là một chữ, không phân biệt như ngày nay. Người “học” là “học” với người “dạy”, còn người “dạy” là “dạy” cho người “học”. Cho nên “học” cũng là “dạy” mà “dạy” cũng là “học”.

Sách *Quảng nhĩ* chép: “Học, cũng có nghĩa là dạy” (Học, giáo dã 学, 教也). Sách *Tập vận* chép: “chữ “giáo” trong sách *Thuyết văn* giải thích là: “ở trên chỉ dẫn, ở dưới phỏng theo”, cũng có lúc “giáo” cũng gọi là “học” (Giáo, *Thuyết văn* “thượng sở thi, hạ sở hiệu dã” hoặc tác học 教, 说文‘上所施下所效也’, 或作学). *Lễ kí* chép: “Phàm dạy Thế tử cũng như dạy học sĩ đều phải bố trí nội dung phù hợp với thời tiết” (Phàm học Thế tử cập Học sĩ tất thời 凡学世子及学士必时). Trịnh Huyền chú: “Học cũng có nghĩa là dạy” (Học, giáo dã, 学, 教也)⁽⁵⁾.

Đã là nhân loại thì xuất phát điểm của Phương Đông hay Phương Tây có lẽ cũng chẳng khác nhau là mấy. Cũng có ý kiến cho rằng “học” ở Phương Tây xuất phát từ tôn giáo, “học” của Trung Quốc xuất phát từ “điển chương” chứ không phải từ tôn giáo. Chùa của Nhật Bản thời xưa thường cũng là trường học. Vậy “học” ở Việt Nam xuất phát từ đâu? Không phải tôn giáo, cũng không phải “điển chương” mà ở tinh thần yêu nước. Hình như tôn giáo ở Việt Nam cũng hình thành từ đó. “Giải thoát” trước hết là “giải phóng” dân tộc, triều đại Lý-Trần là minh chứng cho điều đó. Cho nên tinh thần yêu nước là dấu nối

liên sử-tự nhiên giữa “học Đạo” và “học Đồi”. Ở Việt Nam vừa là nhà chùa vừa là trường học đâu có gì lạ.

Có lẽ ngày xưa giáo dục chưa được phát triển cho nên chưa phân chia một cách rành rọt giữa “dạy” và “học”. Ấy vậy mà cũng có cái hay. “Học” và “dạy” dường như có vẻ tự nguyện, tự giác, “bình đẳng” hơn sau này thì phải? Mở đầu sách *Luận ngữ* chẳng gì khác hơn là “học” và “hứng thú” của việc học: “Học và thường xuyên ôn tập chẳng phải là điều vui thú sao?” (Học nhi thời tập chi bất diệc duyệt hồ? *Luận ngữ, Học nhi*). Người có quyền uy cao nhất để đánh giá “nhân tài”, không ai khác hơn là nhà vua. Có khi vua trực tiếp ra đề thi và cũng có khi đích thân xét duyệt⁽⁶⁾. “Học” là để ra làm quan (học nhi ưu tặc sĩ, *Luận ngữ, Tử Trương*), làm quan nghĩa là để phụng sự vua, vì vua. Còn vua vì dân hay vì ai thì đó là chuyện của vua. Khổng Tử chẳng phải đã dạy rõ ràng rằng không ở cương vị của người đó thì cũng đừng bàn những việc của người đó.

Ở Phương Đông “Tâm học” của Vương Dương Minh (1472-1528) là sản phẩm của xã hội Trung Quốc ở thế kỉ XV - XVI, tương đương với thời kì Phục hưng ở Phương Tây. Là một nhánh có nguồn gốc từ “Đạo học” của Tống Nho, nhưng lại đối lập với chính nơi mà nó đã xuất xứ. Đỉnh cao của “Đạo học” Tống Nho là Chu Hy, nguyên tác triết học cao nhất của Chu Hy là “Tĩnh và Lí là một” (Tĩnh tức Lí, *Chu Tử ngữ lục, q.4 性即理*). “Lí” và ý

4. Lý Lạc Nghị, *Tìm về cội nguồn chữ Hán*, Nxb. Thế giới, 1997, mục chữ “học”.

5. Xem La An Hiến, “*Học nhi ưu tặc sĩ*”.

6. Chẳng hạn như năm 1487 “ngày mùng 7 tháng Tư, vua thân đến ra văn sách”, năm 1490 “tháng Tư đình thi, nhà vua thân ra văn sách”, năm 1493 “tháng Tư vua thân đến ra văn sách”, năm 1496 “tháng 3 vua thân ngự coi thi ở sân điện Kính thiên” (Xem Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí, Khoa mục chí*).

thức hệ của giai cấp phong kiến cũng chỉ là một, là chân lí vĩnh cửu. Chân lí đó được quán triệt vào tận trong đầu của mỗi một cá nhân trong xã hội. Sở dĩ có thể thực hiện được điều đó là vì mỗi con người đều được “ban phát” cái gọi là “Tính” vào trong Tâm. Cũng giống như nhiệt độ có thể làm cho trứng gà nở thành gà con là bởi vì trong trứng gà tiềm ẩn gà con được “ban phát”. Nhiệt độ không thể ấp cho đá trở thành gà con được bởi vì trong đá không tiềm ẩn gà con. Tuy có chú ý đến nhân tố bên trong nhưng Đạo học của Tống Nho đã tuyệt đối hóa “Đạo”, tuyệt đối hóa “cái bên ngoài” (Lí), cái bên ngoài luôn áp chế “cái bên trong”. Cho nên “giáo dục là giáo dục theo với Đạo” (Tu đạo chi vị giáo, *Trung dung*). Xu hướng giáo dục theo kiểu đó hoàn toàn có lợi cho sự tồn tại của nhà nước phong kiến. Cây gậy và củ cà rốt của nhà nước phong kiến sẵn sàng “chỉ” cho nên giáo dục như vậy là điều không có gì đáng ngạc nhiên. Cho nên học giả Trung Quốc cũng phải than rằng mấy nghìn năm lịch sử đã đào tạo ra nô tài đúng hơn là đào tạo ra nhân tài.

Đến thời nhà Minh, xã hội quá nhiều rối ren. Học hành thi cử lại quá gò bó, câu nệ. Văn “bát cổ” chính là sản phẩm “ấn tượng” nhất của nhà Minh. Có người nhận xét rằng văn “bát cổ” là triệu chứng báo hiệu ngày tàn của triều đại nhà Minh. “Tâm học” của Vương Dương Minh ra đời trong bối cảnh đó. Tuy nhiên Vương Dương Minh đã có cái nhìn khác, ông xem trọng “cái bên trong” (Tâm) hơn là “cái bên ngoài”. Theo ông, chân lí không phải là “cái bên ngoài”, chân lí vốn tồn tại ở mỗi con người, con người sinh ra trên đời ai cũng có “lương tâm” cả, “lương tâm” chứ không phải “Lí” hay “thực tiễn” gì đó ở bên ngoài là tiêu chuẩn của chân lí.

“Tâm tức là Lí” (Tâm tức Lí, *Truyền tập lục* 心即理)⁽⁷⁾. Khác nhau giữa “Tính tức là Lí” và “Tâm tức là Lí” là ở chỗ, một bên cho rằng phải hành động theo đạo lí đã được quy định “bên ngoài”, một bên cho rằng hãy hành động theo “lương tâm”, miễn sao không hổ thẹn với “lương tâm”. Vương Dương Minh khuyên mọi người:

“Học quý nhất là ở cái Tâm. Nếu Tâm của mình thấy sai thì cho dù lời nói đó là của Khổng Tử đi nữa cũng không thể cho là đúng được, huống hồ lại không phải là lời của Khổng Tử? Nếu Tâm của mình thấy đúng thì cho dù cả thiên hạ đều cho là sai thì cũng mặc kệ hướng hồ đâu đã phải là lời của Khổng Tử. (*Truyền tập lục, trung*)

Vương Dương Minh còn dám tuyên bố rằng “dân ngu khu đen và thánh nhân đều như nhau” (ngu phụ ngu phụ dữ thánh nhân đồng, *Truyền tập lục, trung*). Cho nên “Tâm tức là Lí” (心即理). “Lương tâm” (良心) là cái “tự nhiên” mà ai cũng có⁽⁸⁾, là cơ sở của nhận thức đúng đắn mà Vương gọi là “lương tri” (良知). “Lương năng” (良能) là khả năng trời phú để con người đến với chân lí (trí lương tri 致良知)⁽⁹⁾. Nhưng cái “tự nhiên” mà có không biết ở đâu mà ra nay lại trở thành “rác rối” to cho nhân loại. Hữu thần, vô thần, tiên nghiệm, hậu nghiệm...đều từ đây mà ra. Dẫu sao, “tâm học” của Vương Dương Minh cũng đã đòi lại tính công bằng của ý thức cá nhân trước ý thức xã

7. Tham khảo tiếng Anh: “Tính tức lí” The Nature is Li, “Tâm tức lí” Mind is Principle, Heart is Reason.

8. Mạnh Tử quan niệm “lương tâm” là “cái mà con người không cần học cũng biết” (nhân chi sở bất học nhi năng giả, *Mạnh Tử, Tận tâm thượng* 人之不学而能者).

9. “Lương tâm” “conscience”, tiếng La tinh “Conscire” là “hiểu biết”, “Con-scientia” là “lương tâm”, “ý thức về sự hiểu biết. Freud gọi “lương tâm” là “siêu ngã”. “Lương tri”: “innate knowing”, “Lương năng”: “inborn ability”.

hội, đã đề cao tính năng động, tự chủ, phát huy cá tính của con người. Ở Phương Tây, cá tính được giải phóng bằng cách kéo chân lí từ Kinh Thánh, từ *tâm linh siêu việt* của con người ra ngoài *cuộc sống trần tục*, còn ở Phương Đông, thì bằng cách biến *chân lí tối cao* có tính cưỡng chế bên ngoài thành *chân lí tự giác* (hay đúng hơn là cái “thiện” tự giác) bên trong. *Áp lực bên trong* làm cho *phản áp lực* hướng ra bên ngoài còn *áp lực bên ngoài* lại làm cho *phản áp lực* hướng về bên trong. Tuy nhiên, lực cản của xã hội phong kiến cố hữu hàng nghìn năm đã không thể nào tạo thành thời kì “Phục hưng” như ở Phương Tây.

Tiền đề của cường quốc công nghệ Nhật Bản chính là ở chữ “học” (gaku). Tiền đề của chữ “học” lại là tư tưởng triết học giáo dục của Vương Dương Minh. Tại sao học thuyết gọi là “tâm học” của Vương Dương Minh lại được phát huy tối đa không phải ở Trung Quốc mà chính là ở Nhật Bản?⁽¹⁰⁾

Có thể tìm nguyên nhân ở kinh tế, chính trị, xã hội, v.v... nhưng dễ thấy nhất có lẽ là ở xứ sở Mặt Trời Mọc này người ta rất đề cao tinh thần tự giác, xem danh dự còn quan trọng hơn cả tính mệnh. Quyền lực thường ở trong tay giai cấp quý tộc cấp tiến, thường hướng về hiệu quả kinh tế hơn là triết lí kinh viện. “Tâm học” của Vương Dương Minh đã hòa hợp với tinh thần Samurai của xã hội Nhật Bản.

Người lập ra trường phái Dương Minh học đầu tiên ở Nhật Bản là Toju Nakae (1608-1648). Hàng loạt những nhà tư tưởng danh tiếng như Kumazawa Banzan (1619-1691), Saigo Takamori (1827-1877),

Takasugi Shinsaku (1839-1867)... đã nổi nghiệp ông. Có lẽ nếu không có những nhà “Tâm học” này thì e rằng cũng không có Minh Trị Duy tân (Meiji Restoration) nổi tiếng, không có Nhật Bản hậu hiện đại ở Châu Á.

Trong khi Vương Dương Minh Nhật Bản “nổi đình nổi đám” thì Vương Dương Minh Trung Quốc lại “ba chìm bảy nổi”, khen có mà chê cũng có, thăng chức cũng có mà bị cách chức cũng có, thậm chí còn bị hoạn quan Lưu Cảnh đánh cho 40 hèo để cho “chừa” cái “lương tâm”, “lương tri” gì đó. Còn Vương Dương Minh Việt Nam thì hình như chẳng mấy ai biết đến. Có lẽ Trần Trọng Kim đã nói đúng:

“Hãy xem như ở bên Tàu, trong đời nhà Minh và nhà Thanh có bao nhiêu học phái ta cũng không biết. Một cái học như Dương Minh học đầy khắp cả nước Tàu và tràn sang đến tận Nhật Bản, mà ở bên ta không thấy ai nói đến. Hoặc giả có người nào biết mà nói ra, thì cũng không có ảnh hưởng gì đến sự học thuật”⁽¹¹⁾.

Vương Dương Minh dựa vào “lương tâm” và “lương tri”, trả lại tư cách chủ thể và chủ kiến cho người học. Cho dù “học Đồi” có hiện đại đến đâu nhưng nếu như làm cho “lương tâm” trở thành cái có thể “thừa”, còn “hư danh”, “vụ lợi”, “giáo điều”, v.v... lại trở thành cái không thể “thiếu” thì sẽ là nỗi buồn của “học Đạo” và của cả dân tộc./.

10. “Tâm học”, tiếng Anh gọi là “Heart learning”, người Nhật gọi là “Shingaku”.

11. Trần Trọng Kim. *Nho giáo*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1992, tr. 735.